

Số: 1478 /BVNHN-KD
V/v yêu cầu báo giá

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Về việc mời chào giá hàng hóa thuộc Danh mục Gói thầu thuốc năm 2026 - 2027 của Bệnh viện Nhi Hà Nội

Kính gửi: Các đơn vị/nhà cung cấp thuốc tại Việt Nam.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật quản lý; Sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Giấy ủy quyền số 968/GUQ-BVNHN ngày 08 tháng 6 năm 2026 của Bệnh viện Nhi Hà Nội.

Bệnh viện Nhi Hà Nội có nhu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc năm 2026 - 2027 của Bệnh viện Nhi Hà Nội. Kính mời các đơn vị có khả năng cung cấp các mặt hàng thuốc tham gia gửi báo giá về Bệnh viện Nhi Hà Nội với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của Đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Nhi Hà Nội.

Địa chỉ: Đường Nguyễn Trác, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội.



2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Phòng Nghiệp Vụ Dược - Bệnh viện Nhi Hà Nội.

+ Điện thoại: 0369.426.183. (Ds. Chu Xuân Nhất)

+ Email: duocnhihn@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Văn thư - Bệnh viện Nhi Hà Nội - Đường Nguyễn Trác, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội.

- Bản mềm gửi qua địa chỉ email: duocnhihn@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày phát hành thông báo này. Thời gian tiếp nhận báo giá trong giờ hành chính (từ 7h30 đến 16h30 các ngày trong tuần).

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:

- Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thuốc: Chi tiết tại phụ lục I, II đính kèm.

2. Biểu mẫu báo giá: Theo phụ lục III đính kèm, có chữ ký, đóng dấu người đại diện theo pháp luật của công ty.

3. Thời gian đấu thầu dự kiến: Quý III năm 2026.

Rất mong nhận được sự hợp tác từ Quý đơn vị.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc;
- Lưu: VT, KD (02b).

**TUQ. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG KHOA DƯỢC**



Vũ Bích Hạnh

PHỤ LỤC I

DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GÓC
GÓI THẦU THUỐC NĂM 2026 - 2027 CỦA BỆNH VIỆN NHI HÀ NỘI

(Đính kèm Công văn số 1478 /BVNHN-KD của Bệnh viện Nhi Hà Nội ngày 19 tháng 8 năm 2026)

STT	STT TT20	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	NHÓM TCKT	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	14	Emila (125mg+ 125mg)/ 5g hoặc tương đương	Lidocain + prilocain	(125mg + 125mg)/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	BDG	Tuýp	5.330
2	23	Sevorane hoặc tương đương	Sevofluran	100% x 250ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	BDG	Chai/Lọ/Ông/Túi	450
3	148	Tegreto1 CR 200 hoặc tương đương	Carbamazepin	200mg	Uống	Viên	BDG	Viên	2.000
4	151	Keppra Tab 250mg hoặc tương đương	Levetiracetam	250mg	Uống	Viên	BDG	Viên	50.300
5	151	Keppra Tab 500mg hoặc tương đương	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên	BDG	Viên	50.300
6	152	Trileptal hoặc tương đương	Oxcarbazepine	300mg	Uống	Viên	BDG	Viên	10.000
7	169	Augmentin 250mg/31,25mg hoặc tương đương	Amoxicillin + Acid Clavulanic	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	BDG	Gói	19.350
8	169	Augmentin ES hoặc tương đương	Amoxicillin + Acid Clavulanic	600mg/5ml + 42,9mg/5ml x 50ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	BDG	Chai/Lọ/Ông/Túi	4.290
9	169	Augmentin ES hoặc tương đương	Amoxicillin + Acid Clavulanic	600mg/5ml + 42,9mg/5ml x 100ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	BDG	Chai/Lọ/Ông/Túi	3.870

STT	STT TT20	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HẠM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	NHÓM TCKT	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
10	172	Unasyn hoặc tương đương	Ampicilin + sulbactam	1g + 0.5g	Tiêm	Thuốc tiêm	BDG	Chai/Lọ/Ống/Túi	17.700
11	198	Rocephin 1g I.V hoặc tương đương	Ceftriaxon	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	BDG	Chai/Lọ/Ống/Túi	48.800
12	199	Zinnat Suspension hoặc tương đương	Cefuroxim	125mg/5ml x 50ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	BDG	Chai/Lọ/Ống/Túi	150
13	204	Meropenem 1g hoặc tương đương	Meropenem	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	BDG	Chai/Lọ/Ống/Túi	3.240
14	204	Meropenem 500mg hoặc tương đương	Meropenem	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	BDG	Chai/Lọ/Ống/Túi	9.700
15	227	Klacid hoặc tương đương	Clarithromycin	125mg/5ml x 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	BDG	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.890
16	227	Klacid Forte hoặc tương đương	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên	BDG	Viên	500
17	227	Klacid 250mg hoặc tương đương	Clarithromycin	250mg	Uống	Viên	BDG	Viên	500
18	365	Certican 0,25mg hoặc tương đương	Everolimus	0,25mg	Uống	Viên	BDG	Viên	100
19	418	Sandimmun Neoral hoặc tương đương	Ciclosporin	100mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	BDG	Chai/Lọ/Ống/Túi	100
20	419	Simulect hoặc tương đương	Basiliximab	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	BDG	Chai/Lọ/Ống/Túi	10
21	422	Celcept hoặc tương đương	Mycophenolat	250mg	Uống	Viên	BDG	Viên	30.000

STT	STT TT20	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HẠM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	NHÓM TCKT	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
22	423	Prograf 0,5mg hoặc tương đương	Tacrolimus	0,5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	500
23	423	Prograf 1mg hoặc tương đương	Tacrolimus	1mg	Uống	Viên	BDG	Viên	500
24	500	Amlor hoặc tương đương	Amlodipin	5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	500
25	683	Nexium hoặc tương đương	Esomeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	BDG	Chai/Lọ/Ống/Túi	16.510
26	683	Nexium Mups tab 40mg hoặc tương đương	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên	BDG	Viên	8.460
27	728	Hidrasec 10mg Infants hoặc tương đương	Racecadotril	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	BDG	Gói	58.800
28	728	Hidrasec 30mg Children hoặc tương đương	Racecadotril	30mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	BDG	Gói	14.700
29	755	Solu-medrol hoặc tương đương	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	BDG	Chai/Lọ/Ống/Túi	15.770
30	755	Solu-medrol hoặc tương đương	Methyl prednisolon	125mg	Tiêm	Thuốc tiêm	BDG	Chai/Lọ/Ống/Túi	865
31	804	Levothyrox hoặc tương đương	Levothyroxin	100mcg	Uống	Viên	BDG	Viên	1.200
32	875	Flixotide Evohaler hoặc tương đương	Fluticasone propionat	125mcg/ liều xịt x 120 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	BDG	Bình xịt	15
33	922	Risperdal hoặc tương đương	Risperidon	1mg	Uống	Viên	BDG	Viên	19.000

STT	STT TT20	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HẠM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	NHÓM TCKT	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
34	922	Risperdal hoặc tương đương	Risperidon	2mg	Uống	Viên	BDG	Viên	8.000
35	953	Pulmicort Respules hoặc tương đương	Budesonid	500mcg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	BDG	Chai/Lọ/Ống/Túi	81.800
36	960	Singulair 4mg hoặc tương đương	Montelukast	4mg	Uống	Viên	BDG	Viên	2.000
37	964	Seretide Evohaler DC 25/50mcg hoặc tương đương	Salmeterol + fluticason propionat	(25mcg + 50mcg)/liều x 120 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	BDG	Bình xịt	5
38	978	Broncho-vaxom Children hoặc tương đương	Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	3,5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	1.500
39		Primovist hoặc tương đương	Gadoxetate disodium	0,25mmol/1ml	Tiền	Thuốc tiêm	BDG	Bơm tiêm	50
40		Fycopma 2mg hoặc tương đương	Perampanel	2mg	Uống	Viên	BDG	Viên	10.000
41		Fycopma 4mg hoặc tương đương	Perampanel	4mg	Uống	Viên	BDG	Viên	10.000
Tổng: 41 khoản									

PHỤ LỤC II

DANH MỤC THUỐC GENERIC
GÓI THẦU THUỐC NĂM 2026 - 2027 CỦA BỆNH VIỆN NHI HÀ NỘI

(Đính kèm Công văn số 478 /BVNHN-KD của Bệnh viện Nhi Hà Nội ngày 19 tháng 8 năm 2026)

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	1	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	3.100
2	2	Bupivacaine hydrochloride	20mg/4ml	Tiêm tùy sống	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	80
3	4	Dexmedetomidin	100mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	500
4	5	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	310
5	5	Diazepam	5mg	Uống	Viên	Viên	500
6	7	Fentanyl	50mcg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	9.500
7	7	Fentanyl	50mcg/ml x 10 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	2.100
8	10	Ketamine	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.150

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
9	11	Levobupivacain	50mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.200
10	12	Lidocain	3,8g/ 38g	Bơm vào niêm mạc	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Ống/Túi	40
11	12	Lidocain	2%/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Túi/Tuýp	110
12	15	Midazolam	5mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	6.930
13	16	Morphin Sulfat	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.800
14	20	Proparacain hydroclorid	0,5% (w/v)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	50
15	21	Propofol	1%/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	11.100
16	26	Atracurium besylat	25mg/2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	300
17	27	Neostigmin methylsulfat	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	150
18	30	Rocuronium Bromide	10mg/ml x 5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	600
19	43	Ibuprofen	100mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	6.500

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
20	46	Ketorolac Tromethamine	30mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.800
21	56	Paracetamol	80mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	7.600
22	56	Paracetamol	150mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	7.100
23	56	Paracetamol	300mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	2.700
24	56	Paracetamol	120mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	2.620
25	56	Paracetamol	250mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	2.570
26	56	Paracetamol	1g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	9.960
27	81	Adalimumab	40mg/0.4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	250
28	84	Alpha chymotrypsin	4,2mg	Uống	Viên	Viên	20.550
29	92	Tocilizumab	200mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	250
30	101	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	Viên	1.150

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
31	101	Desloratadin	0,5mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	2.650
32	103	Diphenhydramin hydroclorid	10mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	14.410
33	105	Adrenalin	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	9.090
34	114	Acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	6.100
35	114	Acetylcystein	2g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	100
36	116	Calci gluconat	95,5mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.460
37	134	Nor-adrenalin	4mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	520
38	134	Nor-adrenalin	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	210
39	141	Sorbitol	5g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	2.000
40	144	Sugammadex	200mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	5
41	148	Carbamazepin	200mg	Uống	Viên	Viên	2.000

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
42	150	Lamotrigine	50mg	Uống	Viên	Viên	30.300
43	150	Lamotrigine	25mg	Uống	Viên	Viên	20.000
44	151	Levetiracetam	250mg	Uống	Viên	Viên	30.500
45	151	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên	Viên	50.500
46	151	Levetiracetam	100mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.000
47	152	Oxcarbazepine	300mg	Uống	Viên	Viên	10.300
48	153	Phenobarbital	200mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.320
49	153	Phenobarbital	10mg	Uống	Viên	Viên	16.330
50	156	Topiramate	25mg	Uống	Viên	Viên	80.300
51	156	Topiramate	50mg	Uống	Viên	Viên	30.300
52	157	Sodium Valproate	200mg/ml × 40 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.300

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
53	157	Natri Valproate	200mg	Uống	Viên	Viên	51.000
54	157	Valproat natri + Valproic acid	333 mg + 145 mg	Uống	Viên	Viên	50.030
55	169	Amoxicillin + Acid Clavulanic	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.500
56	169	Amoxicillin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	9.750
57	169	Amoxicillin + Acid Clavulanic	1000mg + 200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	24.900
58	172	Ampicilin + sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	11.450
59	180	Cefazolin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	6.000
60	181	Cefdinir	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	4.000
61	183	Cefixim	200mg	Uống	Viên	Viên	3.600
62	183	Cefixim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	3.720
63	183	Cefixim	100mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	3.270

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
64	186	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.400
65	186	Cefoperazon + Sulbactam	0,5g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.400
66	187	Cefotaxime	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	31.000
67	193	Ceftazidime	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	10.200
68	194	Ceftazidim + avibactam	2g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	60
69	198	Ceftriaxone	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	93.600
70	202	Ertapenem	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	100
71	204	Meropenem	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.300
72	205	Oxacilin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	7.000
73	205	Oxacilin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	7.000
74	207	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	250

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
75	207	Piperacilin + Tazobactam	2g + 0,25g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	500
76	212	Amikacin	250mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	9.300
77	216	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(3,5mg + 10.000IU + 1mg)/ml x 10ml	Nhỏ mắt, nhỏ tai	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.000
78	216	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(3.500IU + 6.000IU + 1mg)/g x 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	110
79	216	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(1g tương đương 650.000 IU; 1.000.000 IU; 0,100g)/100ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống/Túi	500
80	218	Tobramycin	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	10.400
81	218	Tobramycin	40mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.100
82	219	Tobramycin + dexamethason	(3mg + 1mg)/1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	100
83	219	Tobramycin + dexamethason	(3mg + 1mg)/g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	200
84	221	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	Viên	11.150
85	224	Tinidazol	500mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	3.500

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HẠM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
86	226	Azithromycin	200mg/5ml x 15ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	2.560
87	226	Azithromycin	500mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	760
88	234	Levofloxacin	5mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	800
89	234	Levofloxacin	500mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	3.360
90	239	Ofloxacin	0,003	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	600
91	239	Ofloxacin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	500
92	252	Natri colistimethat	1.000.000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	500
93	254	Fosfomycin	1g (hoạt lực)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	115
94	254	Fosfomycin	30mg/1ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống/Túi	500
95	255	Linezolid	400mg/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.140
96	255	Linezolid	600mg	Uống	Viên	Viên	720



STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HẠM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
97	255	Linezolid	600mg/300ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.280
98	259	Vancomycin	500mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	14.980
99	259	Vancomycin	1000mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	4.800
100	280	Aciclovir	3%/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	50
101	280	Aciclovir	200mg	Uống	Viên	Viên	1.180
102	280	Aciclovir	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	390
103	281	Entecavir	0,5mg	Uống	Viên	Viên	1.200
104	282	Ganciclovir	500mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	250
105	283	Oseltamivir	75mg	Uống	Viên	Viên	7.000
106	285	Valganciclovir	450mg	Uống	Viên	Viên	50
107	288	Amphotericin B	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	290

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
108	288	Amphotericin B (phức hợp lipid)	50mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	390
109	291	Caspofungin	50mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	70
110	302	Micafungin	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	25
111	309	Voriconazol	50mg	Uống	Viên	Viên	100
112	309	Voriconazol	200mg	Uống	Viên	Viên	150
113	316	Hydroxy cloroquin	200mg	Uống	Viên	Viên	4.000
114	348	Bleomycin	15U	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	610
115	364	Etoposid	100mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	50
116	377	Methotrexat	2,5mg	Uống	Viên	Viên	500
117	414	Triptorelin	3,75mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	2.000
118	416	Azathioprin	50mg	Uống	Viên	Viên	100

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HẠM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
119	418	Ciclosporin	100mg/ml x 50ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	200
120	418	Ciclosporin	50mg	Uống	Viên	Viên	3.000
121	418	Ciclosporin	100mg	Uống	Viên	Viên	2.000
122	422	Mycophenolat	250mg	Uống	Viên	Viên	17.000
123	422	Mycophenolat	500mg	Uống	Viên	Viên	3.000
124	423	Tacrolimus	0,5mg	Uống	Viên	Viên	1.200
125	423	Tacrolimus	1mg	Uống	Viên	Viên	2.000
126	444	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	10mg/ml x 150ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	470

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
127	446	Sắt sucrose (hay dextran)	1710mg/5ml (tương đương với sắt 100mg/5ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	520
128	454	Enoxaparin natri	4000IU/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	160
129	454	Enoxaparin natri	2000IU/0,2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	220
130	458	Phytomenadion	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	300
131	459	Protamin sulfat	10mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	120
132	463	Albumin	10g/50ml x 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.800
133	463	Albumin	10g/50ml x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	60
134	472	Yếu tố VIII	500IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp	20
135	481	Deferasirox	250mg	Uống	Viên	Viên	2.000
136	481	Deferasirox	125mg	Uống	Viên	Viên	3.000

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
137	484	Erythropoietin	2000 IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.000
138	485	Filgrastim	30MU/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bom tiêm	200
139	493	Adenosin	3mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	20
140	496	Propranolol hydroclorid	40mg	Uống	Viên	Viên	1.300
141	515	Captopril	25mg	Uống	Viên	Viên	20.030
142	517	Carvedilol	6.25mg	Uống	Viên	Viên	100
143	519	Clonidine	0,15mg	Uống	Viên	Viên	8.000
144	537	Metoprolol	25mg	Uống	Viên	Viên	20
145	539	Nicardipin hydroclorid	10mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	50
146	553	Digoxin	0.25mg	Uống	Viên	Viên	50

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
147	555	Dopamin	40mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	405
148	557	Milrinone	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	70
149	559	Acetylsalicylic acid	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	2.000
150	559	Acetylsalicylic acid	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000
151	587	Iloprost (dưới dạng Iloprost trometamol)	20mcg/ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	20
152	588	Prostaglandin E1	500mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	23
153	623	Acid fucidic	2% (kl/kl), 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Túi/Tuýp	20
154	628	Mometasone furoate	50mcg/liều; 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/Túi	500
155	630	Mupirocin	20mg/1g x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	10
156	648	Bari sulfat	92,7g/110g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	200

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
157	666	Natri clorid	0,9%/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.550
158	673	Bismuth	120mg	Uống	Viên	Viên	5.200
159	682	Omeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	20.000
160	683	Esomeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	10.000
161	689	Sucralfat	1g/10ml x 200ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.020
162	717	Bacillus subtilis	10^6 - 10^7 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000
163	717	Bacillus subtilis	$2 * 10^9$ CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.000
164	718	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/ 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	23.650
165	718	Bacillus clausii	4 tỷ bào tử/ 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	22.000
166	724	Kẽm Gluconat	8mg/5ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.250

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HẠM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
167	724	Kẽm Gluconat	2mg/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	1.050
168	729	Saccharomyces boulardii	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	32.150
169	729	Saccharomyces boulardii	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	71.300
170	729	Saccharomyces boulardii	200mg	Uống	Viên	Viên	25.440
171	729	Saccharomyces boulardii	250mg	Uống	Viên	Viên	21.100
172	733	Amylase + lipase + protease	300mg (18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur)	Uống	Viên	Viên	1.000
173	736	L-ornithin L-aspartat	5g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	2.220
174	737	Mesalazin	1g/100ml	Thụt trực tràng	Hỗn dịch thụt trực tràng	Chai/Lọ/Ống/Túi	50
175	738	Octreotide	0,1mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.000

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
176	739	Simethicon	40mg/ml x 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.610
177	743	Trimebutine maleate	100mg	Uống	Viên	Viên	10.000
178	744	Ursodeoxycholic acid	250mg/5ml x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	3.000
179	744	Ursodeoxycholic acid	300mg	Uống	Viên	Viên	2.030
180	749	Dexamethason phosphat	4mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	4.085
181	752	Fludrocortisone acetate	100mcg	Uống	Viên	Viên	1.000
182	754	Hydrocortison	10mg	Uống	Viên	Viên	750
183	757	Prednisolon	5mg	Uống	Viên	Viên	40.410
184	758	Triamcinolon acetonid	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	500
185	762	Somatropin	6 mg/1,03ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	200



STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
186	789	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	40IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	50
187	791	Insulin aspart (rDNA)	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	200
188	791	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	200
189	791	Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals) + Insulin Human (rDNA) (soluble fraction)	100IU/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	20
190	795	Metformin	500mg	Uống	Viên	Viên	500
191	804	Levothyroxin	100mcg	Uống	Viên	Viên	830
192	805	Propylthiouracil (PTU)	50mg	Uống	Viên	Viên	200
193	806	Thiamazol	5mg	Uống	Viên	Viên	1.000
194	808	Vasopressin	20 IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	10
195	810	Immune globulin	50mg/1ml x 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	250

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
196	810	Immune globulin	50mg/1ml x 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	320
197	810	Immunoglobulin (IgM + IgG + IgA)	50mg/ml x 50ml (1ml: IgM: 6mg; IgA: 6mg và IgG: 38mg)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	20
198	815	Baclofen	10mg	Uống	Viên	Viên	600
199	840	Fluorometholon	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	400
200	849	Loteprednol etabonat	0.5% (5mg/ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	200
201	856	Natri hyaluronat	0.88mg/0.88ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.000
202	858	Olopatadin hydroclorid	0,2%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	300
203	871	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	5mg/ml + 5mg/ml; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	50
204	874	Fluticason furoat	27,5µg (mcg)/ Liều; Lọ 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.200
205	874	Fluticason furoat	27,5µg (mcg)/ Liều; Lọ 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.200

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HẠM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
206	879	Rifamycin natri	0,26g (200.000 IU)/10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống/Túi	500
207	894	Salbutamol sulfat	0,5mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	100
208	897	Dung dịch lọc máu liên tục: (Khoang A: calcium clorid dihydrat + Magnesium clorid hexahydrat + Acid lactic) + (Khoang B: Sodium clorid + Sodium hydrogen carbonat)	Khoang A: (5,145g + 2,033g + 5,4g)/1000ml x 250ml + Khoang B: (6,45g +3,09g)/1000ml x 4750ml	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	Túi	70
209	916	Haloperidol	1,5 mg	Uống	Viên	Viên	1.000
210	920	Olanzapin	5mg	Uống	Viên	Viên	1.000
211	920	Olanzapin	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000
212	922	Risperidon	1mg	Uống	Viên	Viên	10.000
213	922	Risperidon	2mg	Uống	Viên	Viên	2.000
214	928	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên	500

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
215	933	Methylphenidat hydroclorid	18mg	Uống	Viên	Viên	10.000
216	933	Methylphenidat hydroclorid	27mg	Uống	Viên	Viên	5.000
217	933	Methylphenidat hydroclorid	36mg	Uống	Viên	Viên	5.000
218	933	Methylphenidat hydroclorid	10mg	Uống	Viên	Viên	3.000
219	933	Methylphenidat hydroclorid	20mg	Uống	Viên	Viên	3.000
220	936	Sertralin	50 mg	Uống	Viên	Viên	500
221	940	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	215,2mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	200
222	949	Piracetam	400mg	Uống	Viên	Viên	15.000
223	949	Piracetam	800mg	Uống	Viên	Viên	5.000
224	953	Budesonid	500mcg/2ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Túi	33.500

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
225	953	Budesonid	64mcg/liều xịt, lọ 150 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/Túi	500
226	960	Montelukast	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	31.200
227	962	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Túi	57.700
228	962	Salbutamol sulfat	100mcg/liều x 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	5
229	963	Ipratropium bromide + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	(0,5mg + 2,5mg)/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Túi	2.280
230	968	Ambroxol	30mg/10ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	52.100
231	968	Ambroxol	30mg/5ml x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	11.900
232	968	Ambroxol	30mg/5ml x 50ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	4.600
233	968	Ambroxol	15mg/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	4.000
234	970	Carbocistein	250mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.300

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HẠM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
235	977	N-acetylcystein	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.250
236	980	Cafein citrat	30mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	2.400
237	983	Kali clorid	1g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	2.630
238	985	Glucose khan + Natri clorid + Tri natri citrat khan + Kali clorid	2,7g + 0,52g + 0,509g + 0,3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	29.100
239	987	Acid amin	6.53%, 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	3.900
240	987	Acid amin	8%, 200ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	200
241	991	Calci clorid	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	900
242	992	Glucose	5%/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.900
243	992	Glucose	5%/250ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	4.480
244	992	Glucose	5%/500ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	10.420

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HẠM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
245	992	Glucose	10%/250ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	2.680
246	992	Glucose	10%/500ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	3.000
247	992	Glucose	20%/250ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.800
248	992	Glucose	20%/500ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.700
249	992	Glucose	30%/250ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.910
250	994	Magnesi sulfat	1,5g/10ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	110
251	996	Manitol	20%/250ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	525
252	997	Natri clorid	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	19.810
253	997	Natri clorid	3g/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	9.030
254	997	Natri clorid	0,9%/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	21.600

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
255	997	Natri clorid	0,9%/250ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	28.350
256	997	Natri clorid	0,9%/500ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	65.900
257	999	Nhũ dịch lipid	10%/250ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	200
258	999	Nhũ dịch lipid	20%/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	410
259	999	Nhũ dịch lipid	20%/250ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	210
260	1001	Natri clorid + Kali clorid+ Natri lactat+ Calci clorid.2H2O	(3g+ 0,2g+ 1,6g+ 0,135g)/500ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	2.000
261	1002	Dextrose khan + Natri clorid+ Kali clorid+ Natri lactat+ Calci clorid.2H2O	(11,365g+ 1,5g+ 75mg+ 750mg+ 50mg)/ 250ml x 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	22.350
262	1003	Nước cất pha tiêm	500ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	16.700
263	1008	Calci lactat pentahydrat	300mg	Uống	Viên	Viên	2.000

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HẠM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
264	1029	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	1.000
265	1034	Vitamin E	400mg (tương đương 400IU)	Uống	Viên	Viên	3.100
266		Calci Chloride + Dextrose hydrous + Magie Chloride + Natri Chloride + Natri lactate	(18,3mg + 1,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml x 2000ml	Truyền dung dịch lọc vào khoang bụng	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.000
267		Calci Chloride + Dextrose hydrous + Magie Chloride + Natri Chloride + Natri lactate	(18,3mg + 2,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml x 2000ml	Truyền dung dịch lọc vào khoang bụng	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.000
268		Calci Chloride + Dextrose hydrous + Magie Chloride + Natri Chloride + Natri lactate	(18,3mg + 1,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml x 5000ml	Truyền dung dịch lọc vào khoang bụng	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Chai/Lọ/Ống/Túi	720
269		Calci Chloride + Dextrose hydrous + Magie Chloride + Natri Chloride + Natri lactate	(18,3mg + 2,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml x 5000ml	Truyền dung dịch lọc vào khoang bụng	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Chai/Lọ/Ống/Túi	360
270		Ceftaroline fosamil	600mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	80
271		Dị nguyên chiết xuất từ bột mì	3 mg/ml x 2ml	Dưới da	Dung dịch test lấy da	Chai/Lọ/Ống/Túi	5
272		Dị nguyên chiết xuất từ cá ngừ	3 mg/ml x 2ml	Dưới da	Dung dịch test lấy da	Chai/Lọ/Ống/Túi	5

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HẠM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
273		Dị nguyên chiết xuất từ gián Đức <i>Blatella germanica</i>	0,5 mg/ml x 2ml	Dưới da	Dung dịch test lấy da	Chai/Lọ/Ống/Túi	5
274		Dị nguyên chiết xuất từ gián Mỹ <i>Periplaneta americana</i>	0,5 mg/ml x 2ml	Dưới da	Dung dịch test lấy da	Chai/Lọ/Ống/Túi	5
275		Dị nguyên chiết xuất từ lạp	3 mg/ml x 2ml	Dưới da	Dung dịch test lấy da	Chai/Lọ/Ống/Túi	5
276		Dị nguyên chiết xuất từ lông chó	1,5 HEP/ml x 1ml	Dưới da	Dung dịch test lấy da	Chai/Lọ/Ống/Túi	10
277		Dị nguyên chiết xuất từ lông đỏ trứng	2 mg/ml x 2ml	Dưới da	Dung dịch test lấy da	Chai/Lọ/Ống/Túi	10
278		Dị nguyên chiết xuất từ lông mèo	2 HEP/ml x 1ml	Dưới da	Dung dịch test lấy da	Chai/Lọ/Ống/Túi	10
279		Dị nguyên chiết xuất từ lông trắng trứng	2 mg/ml x 2ml	Dưới da	Dung dịch test lấy da	Chai/Lọ/Ống/Túi	10
280		Dị nguyên chiết xuất từ mạt bụi nhà <i>Blomia tropicalis</i>	5 HEP/ml x 2ml	Dưới da	Dung dịch test lấy da	Chai/Lọ/Ống/Túi	10
281		Dị nguyên chiết xuất từ mạt bụi nhà <i>Dermatophagoides farinae</i>	5 HEP/ml x 2ml	Dưới da	Dung dịch test lấy da	Chai/Lọ/Ống/Túi	10

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
282		Dị nguyên chiết xuất từ mặt bụi nhà Dermatophagoides pteronyssinus	5 HEP/ml x 2ml	Dưới da	Dung dịch test lấy da	Chai/Lọ/Ống/Túi	10
283		Dị nguyên chiết xuất từ mực ống	3 mg/ml x 2ml	Dưới da	Dung dịch test lấy da	Chai/Lọ/Ống/Túi	5
284		Dị nguyên chiết xuất từ nấm mốc Aspergillus fumigatus	1,5 mg/ml x 1ml	Dưới da	Dung dịch test lấy da	Chai/Lọ/Ống/Túi	10
285		Dị nguyên chiết xuất từ phấn hoa của cỏ dại (Dactylis, Lolium, Phleum, Poa)	5 HEP/ml x 2ml	Dưới da	Dung dịch test lấy da	Chai/Lọ/Ống/Túi	5
286		Dị nguyên chiết xuất từ thịt bò	2 mg/ml x 2ml	Dưới da	Dung dịch test lấy da	Chai/Lọ/Ống/Túi	10
287		Dị nguyên chiết xuất từ thịt gà	2 mg/ml x 2ml	Dưới da	Dung dịch test lấy da	Chai/Lọ/Ống/Túi	10
288		Dị nguyên chiết xuất từ tôm	3 mg/ml x 2ml	Dưới da	Dung dịch test lấy da	Chai/Lọ/Ống/Túi	10
289		Histamine dihydrochloride (Positive control)	10 mg/ml x 2ml	Dưới da	Dung dịch test lấy da	Chai/Lọ/Ống/Túi	10
290		Sildenafil	50mg	uống	Viên	Viên	450

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
291		Urea (13-C)	75mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	4.000
292		Zinc gluconat + Đồng gluconat + Mangan gluconat + Kali iodid + Natri selenit	(6970mcg + 1428mcg + 40,52mcg + 13,08mcg + 43,81mcg)/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	500
293		Cyanocobalamin	1mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	500
294		Diazoxide	25mg	Uống	Viên	Viên	800
295		Levocarnitin	330mg	Uống	Viên	Viên	1.000
Tổng: 295 khoản							

PHỤ LỤC III

BẢNG BÁO GIÁ THUỐC BỆNH VIỆN NĂM 2026

(Đính kèm Công văn số ~~1478~~ /BVNHN-KD của Bệnh viện Nhi Hà Nội ngày 19 tháng 8 năm 2026)

Nhà thầu:

Địa chỉ:

Email:

Người liên hệ:

Số điện thoại liên lạc:

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Hà Nội

STT	STT theo TT20	Hoạt chất	Tên thuốc	Nhóm TCKT	SDK hoặc số GPNK	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá chào (có VAT)	Giá kê khai trên công	Nơi trúng thầu giá thấp nhất				Nơi trúng thầu giá cao nhất			
															Nơi trúng thầu	Quyết định trúng thầu và ngày trúng thầu	Giá trúng thầu thấp nhất	Nơi trúng thầu	Quyết định trúng thầu và ngày trúng thầu	Giá trúng thầu cao nhất		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	11	14	15	16	17	18	19	20	21		

Báo giá có hiệu lực 180 ngày kể từ ngày ký
Hà Nội, ngàytháng..... năm 2026
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN NHI HÀ NỘI

Số: 968/GUQ-BVNHN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 6 năm 2026

GIẤY ỦY QUYỀN

Về việc ký thay một số văn bản của Bệnh viện Nhi Hà Nội

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc thành lập Bệnh viện Nhi Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2330/QĐ-SYT ngày 09/7/2024 của Sở Y tế Hà Nội về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Nhi Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 32-NQ/ĐU ngày 03/6/2026 của Đảng ủy Bệnh viện Nhi Hà Nội;

Căn cứ vào tình hình công việc thực tế tại Bệnh viện Nhi Hà Nội.

I. Bên ủy quyền:

- Ông **Ngô Quang Hùng**
- Chức vụ: Giám đốc Bệnh viện Nhi Hà Nội
- Căn cước số: 001084010646 Ngày cấp: 22/8/2024
- Nơi cấp: Bộ Công An

II. Bên được ủy quyền:

- Bà **Vũ Bích Hạnh**
- Chức vụ: Trưởng khoa Dược
- CCCD số: 001182043386 Ngày cấp: 18/11/2021
- Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

III. Nội dung ủy quyền:

Ủy quyền cho bà Vũ Bích Hạnh - Trưởng khoa Dược Bệnh viện Nhi Hà Nội thay mặt ông Ngô Quang Hùng - Giám đốc Bệnh viện Nhi Hà Nội thực hiện các nội dung ký: Thư mời chào giá; Biên bản hoàn thiện hợp đồng/ biên bản thương thảo và hoàn thiện hợp đồng; Biên bản nghiệm thu; Biên bản thanh lý hợp đồng; bảng xác định khối lượng giá trị công việc hoàn thành của khoa Dược.

IV. Cam kết ủy quyền:

Bà Vũ Bích Hạnh có trách nhiệm:

- Thực hiện đúng nội dung ủy quyền theo quy định hiện hành của pháp luật.
- Thực hiện nội dung ủy quyền theo đúng các quy trình, quy định hiện hành của Bệnh viện Nhi Hà Nội.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Giám đốc Bệnh viện Nhi Hà Nội về nội dung được ủy quyền.

V. Thời hạn ủy quyền:

- Giấy ủy quyền này thay thế cho Giấy ủy quyền số 29/GUQ-BVNHN ngày 08/01/2026 của Bệnh viện Nhi Hà Nội.
- Thời hạn ủy quyền: Giấy ủy quyền này có thời hạn kể từ ngày ký đến khi có văn bản thay thế./.

**BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN
TRƯỞNG KHOA DƯỢC**

Vũ Bích Hạnh

**BÊN ỦY QUYỀN
GIÁM ĐỐC**



Ngô Quang Hùng